

BẢNG TỔNG KẾT ĐIỂM MÔN BÀO CHẾ 2
LỚP CĐ DƯỠC 5B

GV PHỤ TRÁCH: DS. Trần Bửu Anh

Tín chỉ: 2 (LT: 0, TH: 2)

TT	Mã số HS-SV	HỌ VÀ TÊN	Điểm quá trình				ĐIỂM TBKT	Điểm thi	Điểm tổng kết	Xếp loại	Thang điểm chữ	GHI CHÚ
			10%		20%							
			Chuyên cần	BC/T L	KT1	KT2						
1	1510040007	Trần Thúy An	10.0	7.0	7.0	6.0	7.2	8.8	8.2	Khá	B	
2	1510040003	Trương Khánh Băng	10.0	8.0	7.0	8.0	8.0	8.5	8.3	Khá	B	
3	1510040005	Phạm Huỳnh Ngọc Châu	10.0	7.0	7.0	8.0	7.8	8.0	7.9	Khá	B	
4	1510040108	Nguyễn Văn Chiêu	10.0	7.0	9.0	7.0	8.2	8.0	8.1	Khá	B	
5	1510040007	Lê Thị Kim Cương	10.0	7.0	8.0	9.0	8.5	6.3	7.2	Khá	B	
6	1510040009	Võ Mạnh Cường	10.0	6.0	6.0	9.0	7.7	8.0	7.9	Khá	B	
7	1510040017	Lê Mỹ Duy	10.0	7.0	6.0	8.0	7.5	6.8	7.1	Khá	B	
8	1510040013	Phan Thị Hồng Đoan	10.0	7.0	8.0	8.0	8.2	7.3	7.7	Khá	B	
9	1510040015	Trần Văn Đức	10.0	6.0	7.0	9.0	8.0	7.5	7.7	Khá	B	
10	1510040106	Lê Quốc Gia	10.0	7.0	5.0	7.0	6.8	3.8	5.0	Trung bình yếu	D	
11	1510040021	Thái Thanh Hà	10.0	6.0	8.0	10.0	8.7	7.3	7.9	Khá	B	
12	1510040024	Trương Tú Hoa	10.0	6.0	7.0	10.0	8.3	8.5	8.4	Khá	B	
13	1510040107	Đinh Hoàng Huy	10.0	6.0	7.0	7.0	7.3	6.5	6.8	Trung bình	C	
14	1510040098	Bùi Văn Khái	10.0	7.0	8.0	6.0	7.5	5.5	6.3	Trung bình	C	
15	1510040030	Nguyễn Trúc Linh	10.0	6.0	5.0	7.0	6.7	6.5	6.6	Trung bình	C	
16	1510040033	Võ Thị Linh	10.0	7.0	9.0	9.0	8.8	7.0	7.7	Khá	B	
17	1510040035	Lưu Chí Lương	10.0	7.0	4.0	8.0	6.8	7.8	7.4	Khá	B	
18	1510040037	Huỳnh Tú My	10.0	7.0	7.0	8.0	7.8	3.3	5.1	Trung bình yếu	D	
19	1510040039	Ngô Huỳnh My	10.0	6.0	8.0	9.0	8.3	7.8	8.0	Khá	B	
20	1510040099	Trần Thị Diễm My	10.0	6.0	6.0	8.0	7.3	8.3	7.9	Khá	B	
21	1510040101	Lâm Mỹ Mỹ	10.0	7.0	7.0	9.0	8.2	5.8	6.8	Trung bình	C	
22	1510040103	Trần Kim Ngân	10.0	8.0	7.0	9.0	8.3	8.0	8.1	Khá	B	
23	1510040105	Trịnh Thị Kim Ngân	10.0	6.0	7.0	8.0	7.7	5.0	6.1	Trung bình	C	
24	1510040042	Hoàng Bảo Ngọc	10.0	6.0	6.0	7.0	7.0	7.0	7.0	Khá	B	
25	1510040044	Nguyễn Châu Bảo Ngọc	10.0	8.0	9.0	8.0	8.7	5.0	6.5	Trung bình	C	
26	1510040046	Trịnh Thị Yến Ngọc	10.0	7.0	7.0	8.0	7.8	8.0	7.9	Khá	B	
27	1510040048	Phạm Thanh Nhân	10.0	8.0	6.0	7.0	7.3	6.8	7.0	Khá	B	
28	1510040050	Lý Mỹ Nhi	10.0	8.0	6.0	5.0	6.7	6.5	6.6	Trung bình	C	
29	1510040052	Trần Hoài Phát	10.0	8.0	5.0	6.0	6.7	7.5	7.2	Khá	B	
30	1510040054	Phạm Vũ Phong	10.0	8.0	6.0	8.0	7.7	7.8	7.8	Khá	B	
31	1510040056	Võ Thị Tú Phương	10.0	8.0	7.0	5.0	7.0	7.0	7.0	Khá	B	
32	1510040058	Mai Kim Quỳnh	10.0	8.0	7.0	7.0	7.7	5.8	6.6	Trung bình	C	
33	1510040060	Nguyễn Duy Thanh	10.0	8.0	7.0	7.0	7.7	5.3	6.3	Trung bình	C	
34	1510040062	Nguyễn Thị Bé Thảo	10.0	8.0	8.0	8.0	8.3	7.3	7.7	Khá	B	
35	1510040064	Trương Kim Thảo	10.0	8.0	5.0	6.0	6.7	8.0	7.5	Khá	B	
36	1510040067	Trần Chí Thiện	10.0	8.0	6.0	5.0	6.7	6.8	6.8	Trung bình	C	

TT	Mã số HS-SV	HỌ VÀ TÊN	Điểm quá trình				ĐIỂM TBKT	Điểm thi	Điểm tổng kết	Xếp loại	Thang điểm chữ	GHI CHÚ
			10%		20%							
			Chuyên cần	BC/T L	KT1	KT2						
37	1510040070	Võ Văn Thịnh	10.0	8.0	7.0	8.0	8.0	8.5	8.3	Khá	B	
38	1510040071	Huỳnh Kiều Thơ	10.0	8.0	7.0	6.0	7.3	7.8	7.6	Khá	B	
39	1510040074	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	10.0	8.0	5.0	5.0	6.3	6.8	6.6	Trung bình	C	
40	1510040076	Nguyễn Lâm Trọng Tính	10.0	8.0	6.0	6.0	7.0	8.0	7.6	Khá	B	
41	1510040078	Huỳnh Ngân Trâm	10.0	8.0	6.0	5.0	6.7	6.5	6.6	Trung bình	C	
42	1510040079	Chiêm Mỹ Trân	10.0	8.0	8.0	9.0	8.7	8.3	8.5	Giỏi	A	
43	1510040082	Huỳnh Thị Bảo Trân	10.0	8.0	4.0	5.0	6.0	8.5	7.5	Khá	B	
44	1510040084	Quách Huyền Trân	10.0	8.0	8.0	7.0	8.0	8.0	8.0	Khá	B	
45	1510040086	Quách Ngọc Thu Trang	10.0	8.0	5.0	6.0	6.7	6.8	6.8	Trung bình	C	
46	1510040087	Điền Ngọc Trinh	10.0	8.0	7.0	8.0	8.0	8.3	8.2	Khá	B	
47	1510040088	Trương Việt Trinh	10.0	8.0	9.0	7.0	8.3	5.8	6.8	Trung bình	C	
48	1510040113	Đỗ Minh Tuấn	10.0	8.0	7.0	8.0	8.0	7.5	7.7	Khá	B	
49	1510040090	Lâm Thanh Tùng	10.0	8.0	4.0	9.0	7.3	8.0	7.7	Khá	B	
50	1510040110	Phạm Thanh Tuyền	10.0	8.0	5.0	6.0	6.7	6.8	6.8	Trung bình	C	
51	1510040092	Phạm Ngọc Xuân	1.0	8.0	5.0	8.0	5.8	8.5	7.4	Khá	B	
52	1510040111	Châu Thị Thúy Vy	10.0	8.0	5.0	8.0	7.3	7.8	7.6	Khá	B	
53	1510040094	Phan Thanh Ý	10.0	8.0	6.0	8.0	7.7	7.5	7.6	Khá	B	
54	1510040096	Phạm Kim Yến	10.0	8.0	6.0	6.0	7.0	7.5	7.3	Khá	B	
55	ĐH Tây đô CT	Phạm Thư Thiên Kim	10.0	7.0	5.0	9.0	7.5	5.0	6.0	Trung bình	C	

Ghi chú: Danh sách này có : 55 sinh viên Đạt yêu cầu: 55 Không đạt yêu cầu: 0

Xếp loại học tập: Giỏi: 1 Khá: 36 Trung bình: 16 TB yếu: 2 Kém: 0

Điểm tổng kết = (Trung bình kiểm tra * 4 + Trung bình thi * 6)/10

Bạc Liêu, ngày 13 tháng 12 năm 2016

PHÒNG ĐÀO TẠO - NCKH

GV PHỤ TRÁCH

LẬP BẢNG

Lý Chí Dũng

Trần Bửu Anh

Huỳnh Điền Côn